

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ  
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ**

(Trích Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế- Áp dụng ngày 17/11/2023)

STT	TÊN DỊCH VỤ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ ÁP DỤNG	GHI CHÚ
1	Khám bệnh	Lần	37,500	
2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	359,200	
3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	182,700	
4	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	182,700	
5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	182,700	
6	Định lượng Acid Uric	Lần	21,800	
7	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	27,300	
8	Định lượng Creatinin	Lần	21,800	
9	Định lượng Glucose	Lần	21,800	
10	Định lượng HbA1c	Lần	102,000	
11	Định lượng HDL-C	Lần	27,300	
12	Định lượng LDL - C	Lần	27,300	
13	Định lượng Triglycerid	Lần	27,300	
14	Định lượng Urê máu	Lần	21,800	
15	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	21,800	
16	Đo hoạt độ Amylase	Lần	21,800	
17	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	21,800	
18	Tổng phân tích nước tiểu	Lần	27,800	
19	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	41,500	
20	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15,500	
21	Chụp X-quang số hóa 1 phim	Lần	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	Chụp X-quang số hóa 2 phim	Lần	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
23	Siêu âm	Lần	49,300	
24	Điện tim	Lần	35,400	
25	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	498,000	
26	Cắt chỉ	Lần	35,600	
27	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	197,000	
28	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	197,000	
29	Đặt ống nội khí quản	Lần	579,000	
30	Đặt sonde bàng quang	Lần	94,300	
31	Điện châm	Lần	71,400	
32	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42,700	

33	Điều trị bằng Parafin	Lần	43,700	
34	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	37,200	
35	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	65,200	
36	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37,300	
37	Điều trị bằng từ trường	Lần	39,700	
38	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	48,700	
39	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	48,700	
40	Cắt phimosis	Lần	248,000	
41	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	Lần	197,000	
42	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Lần	242,000	
43	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Lần	348,000	
44	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	348,000	
45	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	348,000	
46	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15$ cm	Lần	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
47	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	85,000	
48	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	85,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
49	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	115,000	
50	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	139,000	
51	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	184,000	
52	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $> 50$ cm nhiễm trùng	Lần	253,000	
53	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Lần	85,900	
54	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $< 10$ cm	Lần	184,000	
55	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm	Lần	248,000	
56	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $< 10$ cm	Lần	268,000	
57	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq 10$ cm	Lần	323,000	
58	Khí dung	Lần	23,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung
59	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000	
60	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	60,000	
61	Thông bàng quang	Lần	94,300	
62	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	31,100	
63	Đỡ đẻ ngôi ngược	Lần	1,071,000	
64	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	736,000	
65	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,330,000	
66	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355,000	

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Bảnh